

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014  
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>1 - 4</b>
<b>2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>5</b>
<b>3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>6 - 7</b>
<b>4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>8 - 31</b>

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>717.500.638.073</b>	<b>517.073.783.190</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>210.793.475.252</b>	<b>15.320.762.221</b>
1. Tiền		111		8.793.475.252	15.320.762.221
2. Các khoản tương đương tiền		112		202.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		-	<b>12.053.754.836</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		121	V.2	-	12.053.754.836
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129	V.3	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>357.308.928.788</b>	<b>245.014.031.703</b>
1. Phải thu khách hàng		131	V.4	119.739.977.316	27.820.187.328
2. Trả trước cho người bán		132	V.5	211.207.574.141	198.575.926.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.6	26.541.389.049	18.867.598.937
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V.7	(180.011.718)	(249.681.544)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>120.968.201.071</b>	<b>213.306.332.084</b>
1. Hàng tồn kho		141	V.8	120.968.201.071	213.306.332.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>28.430.032.962</b>	<b>31.378.902.346</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9	25.481.590.201	29.872.464.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.10	2.948.442.761	1.506.437.427
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.450.350.534.853</b>	<b>1.468.174.790.108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>3.105.776.077</b>	<b>15.906.219.912</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.11	3.105.776.077	15.906.219.912
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>1.320.093.127.670</b>	<b>1.330.841.323.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.12	1.240.348.976.104	1.246.598.400.203
<i>Nguyên giá</i>		222		2.284.979.762.178	2.165.936.893.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(1.044.630.786.074)	(919.338.493.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.13	6.499.203.752	18.762.139.945
<i>Nguyên giá</i>		228		14.596.060.332	27.296.298.332
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(8.096.856.580)	(8.534.158.387)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.14	73.244.947.814	65.480.782.913
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>		241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>100.529.202.659</b>	<b>111.535.310.707</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.15	70.967.611.048	59.946.093.886
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	V.16	47.033.790.000	46.800.390.000
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.17	15.490.700.000	31.805.875.202
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	V.18	(32.962.898.389)	(27.017.048.381)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>26.622.428.447</b>	<b>9.891.936.428</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.19	26.622.428.447	9.891.936.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.28	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>2.167.851.172.926</b>	<b>1.985.248.573.298</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>697.567.725.918</b>	<b>698.938.375.420</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>641.494.614.390</b>	<b>452.227.848.344</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20		457.737.420.630	252.153.682.355
2. Phải trả người bán	312	V.21		65.279.149.213	46.985.362.177
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22		330.604.000	26.486.069.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23		16.724.850.018	10.124.416.672
5. Phải trả người lao động	315			15.263.880.468	14.940.342.496
6. Chi phí phải trả	316	V.24		4.159.000.032	15.403.691.123
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25		15.535.527.617	32.724.869.801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.31		66.464.182.412	53.409.414.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>56.073.111.528</b>	<b>246.710.527.076</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.26		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27		2.000.000.000	200.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		-	395.548
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			54.073.111.528	46.710.131.528
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.470.283.447.008</b>	<b>1.286.310.197.878</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>1.469.444.738.751</b>	<b>1.285.820.600.821</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30		700.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30		180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.30		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.30		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30		493.290.681.814	481.266.276.800
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30		63.829.403.778	61.857.463.123
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.30		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30		32.048.241.375	62.420.449.114
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>838.708.257</b>	<b>489.597.057</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.32		755.373.593	406.262.393
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.33		83.334.664	83.334.664
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>2.167.851.172.926</b>	<b>1.985.248.573.298</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.34	229.150.860.000	31.378.857.143
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.35	1.565.227.263	1.383.146.051
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		2.644,92	2.650,06

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Tam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV - 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492.971.338.961	378.933.912.648	1.541.278.216.823	1.529.629.975.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	492.971.338.961	378.933.912.648	1.541.278.216.823	1.529.629.975.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	457.696.674.534	338.043.141.069	1.358.249.077.107	1.353.763.623.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.274.664.427	40.890.771.579	183.029.139.716	175.866.352.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.337.113	(769.511.259)	294.167.343	5.825.637.458
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.277.552.058	20.336.760.382	55.852.862.053	90.604.694.195
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.728.662.976	15.020.931.154	45.687.924.120	68.199.149.915
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.679.442.230	1.040.966.464	19.056.754.236	9.812.943.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.664.863.117	6.831.097.180	38.156.557.001	28.598.399.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.744.144.135	11.912.436.294	70.257.133.769	52.675.952.406
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.974.333.636	1.871.567.745	6.135.134.576	3.514.950.126
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.936.006.970	3.078.983.086	6.190.605.333	4.018.055.441
13. Lợi nhuận khác	40		1.038.326.666	(1.207.415.341)	(55.470.757)	(503.105.315)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.782.470.801	10.705.020.953	70.201.663.012	52.172.847.091
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	2.710.714.171	3.128.455.497	15.653.817.185	12.742.924.808
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(36.691.208)	(395.548)	(8.890.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.071.756.630	7.613.256.664	54.548.241.375	39.438.813.101

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Tam

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>70.201.663.012</b>	<b>52.172.847.091</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		129.980.060.532	100.708.351.528
- Các khoản dự phòng	03		6.079.039.220	1.704.894.060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	-	(1.582.194)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.175.794.132	4.023.130.805
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	45.687.924.120	68.199.149.915
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>254.124.481.016</b>	<b>226.806.791.205</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.974.885.438)	237.900.046.246
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		94.922.179.686	58.558.032.017
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.134.133.751)	8.173.376.909
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.907.063.915	22.783.137.749
- Tiền lãi vay đã trả	13		(50.776.784.812)	(69.820.016.197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.380.757.001)	(18.731.901.447)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		144.428.869	1.362.222.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.810.077.956)	(5.357.787.481)
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>236.021.514.528</b>	<b>461.673.901.561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(178.155.091.868)	(114.073.602.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			3.402.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(998.350.398)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			981.555.981
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.733.400.000)	(5.971.823.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		8.230.660.091	29.043.512.005
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	294.167.343	8.928.909.799
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(176.363.664.434)</b>	<b>(78.686.927.750)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.30	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.134.200.573.558	994.741.255.374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(926.616.835.283)	(1.418.901.108.637)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.768.875.338)	(49.952.192.450)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>135.814.862.937</b>	<b>(474.112.045.713)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>195.472.713.031</b>	<b>(91.125.071.902)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>15.320.762.221</b>	<b>106.444.251.929</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.582.194
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>210.793.475.252</b>	<b>15.320.762.221</b>

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Tam

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO<sub>2</sub> (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 05 năm.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 – 35
Phần mềm quản lý	05 – 08

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

#### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Tiền thuê đất, thuê kho trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

#### 12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu “Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ”.

#### 13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	181.984.390	35.439.251
Tiền gửi ngân hàng	8.611.490.862	15.285.322.970
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	202.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>210.793.475.252</u></b>	<b><u>15.320.762.221</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	-	12.053.754.836
+ Công ty CP rượu Việt Nam – Thủy Điển	-	12.053.754.836
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12.053.754.836</u></b>

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**4. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH XNK Đức Thành	-	17.515.000.000
Công ty TNHH URC Hà Nội	8.322.500.131	5.135.000.000
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Bắc Ninh	86.281.860.000	-
Khách hàng khác	25.135.617.185	5.170.187.328
<b>Cộng</b>	<b><u>119.739.977.316</u></b>	<b><u>27.820.187.328</u></b>

**5. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người trồng mía	163.509.353.832	184.436.632.305
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	47.698.220.309	14.139.294.677
<b>Cộng</b>	<b><u>211.207.574.141</u></b>	<b><u>198.575.926.982</u></b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu CB CNV tiền vay Vietinbank TH	-	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	-	2.428.873.712
Thuế TNCN	70.068.712	1.105.088.378

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu BHXH của CBCNV	523.153.175	1.910.785.477
Dự án tưới nước nhỏ giọt	-	3.718.018.188
Phải thu của Công ty CP rượu VN-TĐ	8.504.060.306	
Phải thu về thanh lý khoản đầu tư tài chính	13.768.938.800	6.968.730.000
Các khoản phải thu khác	3.675.168.056	2.554.021.970
<b>Cộng</b>	<b><u>26.541.389.049</u></b>	<b><u>18.867.598.937</u></b>
<b>7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(180.011.718)	(249.681.544)
<b>8. Hàng tồn kho</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	59.016.491.524	40.733.409.010
Công cụ, dụng cụ	740.941.736	2.012.536.576
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.630.366.105	20.127.533.902
Thành phẩm	18.191.483.286	147.959.806.516
Hàng hóa	2.388.918.420	2.473.046.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>120.968.201.071</u></b>	<b><u>213.306.332.084</u></b>
<b>9. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí kiểm tu	9.699.304.184	18.811.321.320
Công cụ dụng cụ	299.073.987	831.900.454
Chi phí điện lưới	3.488.107.482	1.192.574.714
Chi phí sửa chữa tài sản	56.686.800	64.975.660
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	-	1.772.584.328
Chi phí khác	11.938.417.748	7.199.108.443
<b>Cộng</b>	<b><u>25.481.590.201</u></b>	<b><u>29.872.464.919</u></b>
<b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.264.081.287	1.506.437.427
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	684.361.474	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.948.442.761</u></b>	<b><u>1.506.437.427</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**11. Phải thu dài hạn khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)	-	977.681.544
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	3.105.776.077	7.057.057.337
- Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)	-	772.521.113
- Trung tâm nông nghiệp CNC Lam Sơn	-	4.179.547.869
- Phải thu dài hạn khác	-	2.919.412.049
<b>Cộng</b>	<b><u>3.105.776.077</u></b>	<b><u>15.906.219.912</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	346.546.215.957	1.739.108.985.059	58.062.082.809	21.686.219.475	533.390.000	2.165.936.893.300
Tăng trong kỳ						
<i>Mua sắm mới</i>	17.244.276.757	83.454.886.020	184.000.000	-	-	100.883.162.777
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	10.025.833.248	9.147.197.300	-	596.385.652	-	19.769.416.200
<i>Tăng do phân loại lại</i>	75.979.286	-	-	-	-	75.979.286
Giảm trong kỳ						
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm do phân loại lại</i>	(402.975.455)	(1.282.713.930)	-	-	-	(1.685.689.385)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>373.489.329.793</b>	<b>1.830.428.354.449</b>	<b>58.246.082.809</b>	<b>22.282.605.127</b>	<b>533.390.000</b>	<b>2.284.979.762.178</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	161.262.319.178	693.894.080.833	45.032.027.789	19.051.221.984	98.843.313	919.338.493.097
Tăng trong kỳ						
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	13.408.054.653	108.250.768.667	2.929.801.980	1.396.002.791	50.369.400	126.034.997.491
<i>Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng do phân loại lại</i>	-	377.110.597	-	-	-	377.110.597
Giảm trong kỳ						
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm do phân loại lại</i>	(273.314.884)	-	(377.110.597)	(469.389.630)	-	(1.119.815.111)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>174.397.058.947</b>	<b>802.521.960.097</b>	<b>47.584.719.172</b>	<b>19.977.835.145</b>	<b>149.212.713</b>	<b>1.044.630.786.074</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>185.283.896.779</b>	<b>1.045.214.904.226</b>	<b>13.030.055.020</b>	<b>2.634.997.491</b>	<b>434.546.687</b>	<b>1.246.598.400.203</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>199.092.270.846</b>	<b>1.027.906.394.352</b>	<b>10.661.363.637</b>	<b>2.304.769.982</b>	<b>384.177.287</b>	<b>1.240.348.976.104</b>

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Giá trị lợi thế doanh nghiệp</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	18.263.818.614	9.032.479.718	-	27.296.298.332
Tăng trong kỳ do mua sắm	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ(phân loại)	(14.400.238.000)	-	-	(14.400.238.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.563.580.614</b>	<b>9.032.479.718</b>		<b>14.596.060.332</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	1.396.609.237	7.137.549.150	-	8.534.158.387
Tăng trong kỳ do khấu hao	165.229.095	698.249.920	-	863.479.015
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(1.300.780.822)	-	-	(1.300.780.822)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>261.057.510</b>	<b>7.835.799.070</b>	-	<b>8.096.856.580</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<b>16.867.209.377</b>	<b>1.894.930.568</b>	-	<b>18.762.139.945</b>
Số cuối kỳ	<b>5.302.523.104</b>	<b>1.196.680.648</b>	-	<b>6.499.203.752</b>

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	-	-
<b>XDCB dở dang</b>	<b>73.244.947.814</b>	<b>65.480.782.913</b>
Dự án KS Lam Sơn	-	25.149.004.932
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở CBNV	23.526.099.894	21.797.550.713
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	22.056.826.940	16.182.302.204
Dự án khác	27.662.020.980	2.351.925.064
<b>Cộng</b>	<b>73.244.947.814</b>	<b>65.480.782.913</b>

**15. Đầu tư vào công ty con**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Tỷ lệ cổ phần sở hữu</b>		<b>Vốn đầu tư tại 31/12/2014</b>	
	<b>Theo g.phép</b>	<b>Thực góp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	100%	100%	15.500.000	15.500.000.000
Công ty TNHH L.Sơn- Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	55,83%	58,94%	1.004.950	10.049.500.000
Công ty CP ĐT PT L.Sơn – B.Thước	58,33%	77,78%	1.050.000	10.500.000.000
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	78,95%	78,95%	900.000	9.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần sở hữu</u>		<u>Vốn đầu tư tại 31/12/2014</u>	
	<u>Theo g.phép</u>	<u>Thực góp</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Trường cao đẳng nghề Lam Kinh				4.521.517.162
<b>Cộng</b>				<b>70.967.611.048</b>

**16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

<u>Tên công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần sở hữu</u>		<u>Vốn đầu tư tại 31/12/2014</u>	
	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	46,31%	46,31%	55.562	10.533.790.000
Công ty CP ĐTPT L.Sơn – N.Xuân	38,99%	40,05%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu V.Nam – T.Điện	38,39%	38,39%	2.150.000	21.500.000.000
<b>Cộng</b>				<b>47.033.790.000</b>

**17. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		7.162.997.949
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		-		562.997.949
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		-		6.600.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		15.490.700.000		24.642.877.253
+ Trường CDN Lam Kinh		-		6.152.177.253
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Cổ phiếu MB Land	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
+ Công ty CP DL & TM Lam Sơn		-		3.000.000.000
+ Công ty CP thương mại Lam Hà		2.276.500.000		2.276.500.000
<b>Cộng</b>		<b>15.490.700.000</b>		<b>31.805.875.202</b>

**18. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(9.861.791.356)	(3.757.340.470)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(23.101.107.033)	(23.259.707.911)
<b>Cộng</b>	<b>(32.962.898.389)</b>	<b>(27.017.048.381)</b>

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>KC vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí thuê đất	8.123.318.188	13.400.200.654	792.509.144	20.731.009.698
Chi phí quy hoạch khu CNC		8.589.395.776	3.213.826.292	5.375.569.484
DA tưới nước ngầm Netafim	960.124.461	-	960.124.461	-
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	808.493.779	20.728.000	313.372.514	515.849.265
<b>Cộng</b>	<b>9.891.936.428</b>	<b>22.010.324.430</b>	<b>5.279.832.411</b>	<b>26.622.428.447</b>

**20. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2.000.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	457.737.420.630	250.153.682.355
<b>Cộng</b>	<b>457.737.420.630</b>	<b>252.153.682.355</b>

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:*

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay PS trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn NH	249.353.682.355	1.134.020.573.558	926.616.835.283	456.757.420.630
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác	800.000.000	180.000.000	-	980.000.000
Vay dài hạn NH đến hạn trả	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>252.153.682.355</b>	<b>1.134.200.573.558</b>	<b>928.616.835.283</b>	<b>457.737.420.630</b>

**21. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người trồng mía	42.484.046.194	32.866.705.600
Phải trả nhà cung cấp khác	22.795.103.019	14.118.656.577
<b>Cộng</b>	<b>65.279.149.213</b>	<b>46.985.362.177</b>

**22. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	330.604.000	26.486.069.000
<b>Cộng</b>	<b>330.604.000</b>	<b>26.486.069.000</b>

**23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.368.252.253	51.060.592.924	47.960.519.180	9.468.325.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.334.898.620	4.334.898.620	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.069.342.289	2.069.342.289	-
Thuế TNDN	3.756.164.419	19.492.782.812	15.978.027.889	7.270.919.342
Thuế TNCN	-	1.248.694.241	1.272.836.808	(24.142.567)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	811.955.739	811.955.739	-
Thuế khác	-	1.611.305.719	1.601.558.473	9.747.246
<b>Cộng</b>	<b>10.124.416.672</b>	<b>80.629.572.344</b>	<b>74.029.138.998</b>	<b>16.724.850.018</b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngon mía giống, sản phẩm rau củ quả	Không chịu thuế
Đường, mật ri	5%
Cồn	10%

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2014:

	<u>Năm nay</u>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>75.701.663.012</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	2.088.574.190
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.916.008.704
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.827.434.514
<b>Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PTKHCN</b>	<b>77.790.237.202</b>
<b>Trích lập quỹ PT KHCN</b>	<b>5.500.000.000</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế sau khi trích lập quỹ KHCN</b>	<b>70.201.663.012</b>
<b>Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN</b>	<b>72.290.237.202</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành (22%)</b>	<b>15.903.852.185</b>
<b>Điều chỉnh Thuế TNND năm trước</b>	<b>(250.035.000)</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(395.548)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>54.548.241.375</b>

***Thuế nhà đất***

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**24. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	747.616.549	5.836.477.241
Chi phí thu mua mía	376.373.401	-
Chi phí phải trả-Dự án hoàn thiện dây truyền nâng cao năng lực sản xuất đường luyện	1.716.640.000	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tạo công suất 12,5MW	-	9.567.213.882
Chi phí phải trả khác	1.318.370.082	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.159.000.032</u></b>	<b><u>15.403.691.123</u></b>

**25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	601.049.009	80.868.811
Kinh phí công đoàn	1.385.981.437	1.743.059.214
Cổ tức phải trả	2.136.571.913	1.343.441.300
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	66.025.120	68.900.120
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	70.243.163	378.891.344
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp		14.833.319.073
Hoàn ứng	104.514.803	275.946.054
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	810.000.000	850.000.000
Các khoản phải trả khác	2.001.198.123	4.790.499.836
<b>Cộng</b>	<b><u>15.535.527.617</u></b>	<b><u>32.724.869.801</u></b>

**26. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả dài hạn	-	-

**27. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ dài hạn	2.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ</u>	<u>Số tiền trả /giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay Công đoàn C.ty	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

<b><i>Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn</i></b>		
Trên 1 năm đến 5 năm		2.000.000.000
<b>Tổng nợ</b>		<b>2.000.000.000</b>
<b>28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	395.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>395.548</b>
<b>29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>		
<b>Số đầu năm</b>		-
Số trích lập trong kỳ		-
Số chi trong năm		-
Giảm trong kỳ		-
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**30. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>180.276.411.784</b>	-	-	<b>474.339.518.178</b>	<b>60.325.354.056</b>	<b>34.504.721.836</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	39.438.813.101
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.064.218.135	1.532.109.067	(7.660.545.336)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	3.862.540.487	-	(3.862.540.487)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>180.276.411.784</b>	-	-	<b>481.266.276.800</b>	<b>61.857.463.123</b>	<b>62.420.449.114</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>180.276.411.784</b>	-	-	<b>481.266.276.800</b>	<b>61.857.463.123</b>	<b>62.420.449.114</b>
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	54.548.241.375
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	8.080.523.704	-	(2.560.745.839)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.943.881.310	1.971.940.655	(9.859.703.275)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(72.500.000.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>180.276.411.784</b>	-	-	<b>493.290.681.814</b>	<b>63.829.403.778</b>	<b>32.048.241.375</b>



**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	700.000.000.000	500.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
<b>Cộng</b>	<b>880.276.411.784</b>	<b>680.276.411.784</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	54.611.111	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.611.111	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

**Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	20.438.100.453	18.476.159.798
Quỹ phúc lợi	1.016.688.507	16.403.076.860
Quỹ phúc lợi HTTSCĐ	45.009.393.452	18.530.178.062
<b>Cộng</b>	<b>66.464.182.412</b>	<b>53.409.414.720</b>

**32. Nguồn kinh phí**

<b>Số đầu năm</b>	<b>406.262.393</b>
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	644.295.869
Tăng khác (điều chỉnh số chi năm trước)	(140.299.069)
Giảm khác	(154.885.600)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>755.373.593</b>

**33. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

<b>Số đầu năm</b>	<b>83.334.664</b>
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>83.334.664</b>

**34. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

<b>Số đầu năm</b>	<b>31.378.857.143</b>
Tăng trong kỳ	229.150.860.000
Giảm trong kỳ	(31.378.857.143)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>229.150.860.000</b>

**35. Nợ khó đòi đã xử lý**

<b>Số đầu năm</b>	<b>1.383.146.051</b>
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	182.081.212
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.565.227.263</b>

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2014:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Chỉ tiêu	Quý IV	Quý IV	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
	Năm nay	Năm trước	năm nay	năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>492.971.338.961</b>	<b>378.933.912.648</b>	<b>1.541.278.216.823</b>	<b>1.529.629.975.516</b>
Doanh thu bán hàng hóa		-		385.114.162
Doanh thu bán thành phẩm	492.152.274.034	378.703.252.368	1.532.089.998.733	1.528.791.656.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.072.727	230.660.280	6.613.515.959	453.205.337
Doanh thu khác	756.992.200		2.574.702.131	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>492.971.338.961</b>	<b>378.933.912.648</b>	<b>1.541.278.216.823</b>	<b>1.529.629.975.516</b>
Doanh thu bán hàng hóa		-		385.114.162
Doanh thu bán thành phẩm	492.152.274.034	378.703.252.368	1.532.089.998.733	1.528.791.656.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.072.727	230.660.280	6.613.515.959	453.205.337
Doanh thu khác	756.992.200		2.574.702.131	

**2. Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	Quý IV	Quý IV	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
	Năm nay	Năm trước	năm nay	năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã	-	-		383.499.647

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
cung cấp				
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	456.920.352.013	338.032.178.201	1.351.042.424.987	1.353.322.177.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.330.321	10.962.868	1.895.028.173	57.946.066
Giá vốn của hàng bán khác	756.992.200		5.311.623.947	
<b>Cộng</b>	<b>457.696.674.534</b>	<b>338.043.141.069</b>	<b>1.358.249.077.107</b>	<b>1.353.763.623.034</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Lãi tiền gửi	50.008.258	34.307.949	197.443.528	364.428.982
Lãi tiền cho vay	22.624.443	(807.720.000)	74.874.443	3.185.059.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		2.150.059.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(109.619.366)		1.582.194
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.704.412	113.520.158	21.849.372	124.506.789
<b>Cộng</b>	<b>91.337.113</b>	<b>(769.511.259)</b>	<b>294.167.343</b>	<b>5.825.637.458</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Chi phí lãi vay	5.728.662.976	15.020.931.154	45.687.924.120	68.199.149.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	195.385.425	19.039.413	196.948.425	169.813.161
Lỗ t lý các khoản đầu tư tài chính		-		11.969.016.840
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	353.503.657	5.296.789.815	5.945.850.008	10.066.714.279
Chi phí khác		-	4.022.139.500	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.277.552.058</b>	<b>20.336.760.382</b>	<b>55.852.862.053</b>	<b>90.604.694.195</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Chi phí nhân viên	2.300.218.662	(353.486.699)	6.549.062.206	3.695.523.412
Chi phí vật liệu, bao bì	52.617.481	3.744.318	196.852.589	26.775.903
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.773.708	243.121.868	1.038.121.765	565.516.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.821.896	266.450.352	1.167.424.669	1.065.801.407

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.403.852	599.480.985	7.477.738.546	3.390.489.742
Chi phí bằng tiền khác	1.015.606.631	281.655.640	2.627.554.461	1.068.836.404
<b>Cộng</b>	<b>5.679.442.230</b>	<b>1.040.966.464</b>	<b>19.056.754.236</b>	<b>9.812.943.672</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.201.603.197	2.492.430.586	11.521.069.951	13.237.315.308
Chi phí vật liệu quản lý	34.067.853	79.022.835	190.966.531	206.330.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.285.530	204.984.445	766.366.679	589.908.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.065.743.274	692.673.895	5.550.123.520	3.628.147.192
Thuế, phí và lệ phí	661.341.355	171.966.200	1.148.550.435	590.204.756
Chi phí dự phòng, trợ cấp	1.366.479.190	965.005.599	3.049.200.062	1.449.152.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.335.723.158	976.243.171	4.314.679.770	3.610.844.168
Quỹ đầu tư phát triển KH	(1.046.587.380)		5.500.000.000	
Chi phí bằng tiền khác	1.861.206.940	1.248.770.449	6.115.600.053	5.286.497.368
<b>Cộng</b>	<b>9.664.863.117</b>	<b>6.831.097.180</b>	<b>38.156.557.001</b>	<b>28.598.399.667</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định			1.721.334.497	259.090.909
Thu từ bán vật tư, phế liệu		2.807.900.000	143.352.272	2.807.900.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.000.000		31.700.000	
Các khoản khác	3.971.333.636	(936.332.255)	4.238.747.807	447.959.217
<b>Cộng</b>	<b>3.974.333.636</b>	<b>1.871.567.745</b>	<b>6.135.134.576</b>	<b>3.514.950.126</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Quý IV Năm nay</b>	<b>Quý IV Năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm trước</b>
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý	782.151.493	-	782.151.493	847.180.622
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính		250.160.000		250.160.000
Thuế bị phạt, truy thu			11.847.246	
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian bảo trì	1.671.087.015	-	4.764.444.977	-
Lãi phạt chậm nộp BHXH	38.161.318	171.579.193	38.161.318	171.579.193
Các khoản khác	444.607.144	2.657.243.893	594.000.299	2.749.135.626
<b>Cộng</b>	<b>2.936.006.970</b>	<b>3.078.983.086</b>	<b>6.190.605.333</b>	<b>4.018.055.441</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	-	27.800.390

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	54.548.241.375
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.548.241.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	54.611.111
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>999</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	50.000.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ</b>	<b>70.000.000</b>

**VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	33,10	26,05
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	66,90	73,95
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,18	35,21
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,82	64,79
<b>Khả năng thanh toán</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,11	2,84
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,12	1,14
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,33	0,03
<b>Tỷ suất sinh lời năm 2014:</b>		<b>2014</b>	<b>2013</b>
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	4,54	3,39

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
 Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	3,523	2,56
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	4,55	3,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	3,54	2,58
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,24	1,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,52	1,44
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>			
	%	<b>3,71</b>	<b>3,12</b>

**2. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị sổ sách kế toán</b>			
	<b>Tại ngày 31/12/2014</b>		<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Tiền và tương đương tiền	210.793.475.252	-	15.320.762.221	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.387.142.442	(180.011.718)	62.594.006.177	(227.853.041)
Các khoản cho vay	8.504.060.306	-	19.216.752.785	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	15.490.700.000	-	24.642.877.253	-
	<b>384.175.378.000</b>	<b>(180.011.718)</b>	<b>121.774.398.436</b>	<b>(227.853.041)</b>

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Giá trị sổ sách kế toán</b>	
	<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>Tại ngày 01/01/2014</b>
Vay và nợ	459.737.420.630	452.153.682.355
Phải trả người bán, phải trả khác	80.814.676.830	79.710.231.978
Chi phí phải trả	4.159.000.032	15.403.691.123
	<b>544.711.097.492</b>	<b>547.267.605.456</b>

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài nên Công ty chưa có kế hoạch bán thanh lý hay thoái vốn các khoản đầu tư.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khách với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	210.793.475.252	-	-	210.986.392.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.281.366.365	3.105.776.077	-	149.387.142.442
Các khoản cho vay	8.504.060.306	-	-	8.504.060.306
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000
	<b>365.578.901.923</b>	<b>18.596.476.077</b>	<b>-</b>	<b>384.368.294.804</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	15.320.762.221	-	-	15.320.762.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.459.933.224	15.906.219.912	-	62.366.153.136
Các khoản cho vay	12.053.754.836	7.162.997.949	-	19.216.752.785
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	24.642.877.253	-	24.642.877.253
	<b>73.834.450.281</b>	<b>47.712.095.114</b>	<b>-</b>	<b>121.546.545.395</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	457.737.420.630	2.000.000.000	-	459.737.420.630
Phải trả người bán, phải trả khác	80.814.676.830	-	-	80.814.676.830
Chi phí phải trả	4.159.000.032	-	-	4.159.000.032
	<b>542.711.097.492</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>544.711.097.492</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	252.153.682.355	200.000.000.000		452.153.682.355
Phải trả người bán, phải trả khác	79.710.231.978	-	-	79.710.231.978
Chi phí phải trả	15.403.691.123	-	-	15.403.691.123
	<b>347.267.605.456</b>	<b>200.000.000.000</b>		<b>547.267.605.456</b>

Tính đến thời điểm 31/12/2014, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 3. Báo cáo bộ phận

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường và các sản phẩm từ đường. Năm 2014, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 1.541.278.216.823 đồng trong đó doanh thu từ sản phẩm đường là 1.460.870.091.776 đồng chiếm tỷ trọng 94,78%; doanh thu từ mật ri là 68.904.257.139 chiếm tỷ trọng 4,47% còn lại là doanh thu khác chiếm tỷ trọng 0,75%. Doanh thu từ sản phẩm đường chiếm tỷ trọng chủ yếu trong khi đó doanh thu các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng chưa đến 10% tổng doanh thu. Do đó Công ty không thuyết minh Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính.

#### Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 4. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</b>
<b>Giao dịch mua hàng</b>			
Công ty CP ĐTPPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	97.095.770.389	76.357.581.415



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	68.168.156.583	70.668.441.417
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	44.076.220.216	50.250.697.172
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	4.658.560.972	6.434.114.096
<b>Giao dịch bán hàng</b>			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.621.437.300	-
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	350.070.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu gốc và lãi cho vay</b>			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	12.053.754.836
<b>Phải thu</b>			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	1.767.120.986
Công ty TNHH Cơ giới NN Lam Sơn	Công ty con	5.498.000.000	2.646.316.359
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	1.435.718.483	122.989.789
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	81.123.992.391	31.333.206.322

**5. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 54.298.402.722 đồng tăng 14,8 tỷ đồng tương đương tăng 37,67% so với cùng kỳ năm 2013 là do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,1 tỷ đồng do doanh thu tiêu thụ năm 2014 tăng 11,6 tỷ đồng nhưng giá vốn chỉ tăng 4,4 tỷ đồng. Công ty đã quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, làm giảm giá thành sản phẩm.
- Chi phí hoạt động tài chính năm 2014 là 55,98 tỷ đồng giảm 34,6 tỷ đồng tương đương giảm 39% so năm 2013. Nguyên nhân do Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế tối đa nguồn vốn vay các ngân hàng, tổ chức tín dụng.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18,8 tỷ đồng do trong năm 2014 phát sinh chi phí vận chuyển và Công ty trích lập Quỹ Khoa học công nghệ.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Tam